

Biểu 01:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Thông báo số /TB-HKL ngày / /2026 của Hạt Kiểm lâm số 6)

TT	Số hiệu /nhân đánh dấu (Nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng /trọng lượng (m3 hoặc kg, lít,mililit)	Hiện trạng	Địa điểm bảo quản
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày				
1		Xoan			Thông thường	3,20		35	1	0,307	Một số khúc bị nứt, vỡ	Kho Hạt Kiểm lâm số 6
2		Xoan				2,60		35	1	0,250		
3		Xoan				2,60		32	1	0,208		
4		Xoan				2,05		35	1	0,197		
5		Xoan				2,45		31	1	0,184		
6		Xoan				2,40		45	1	0,381		
7		Xoan				3,00		31	1	0,226		
8		Xoan				1,80		51	1	0,367		
9		Xoan				2,38		38	1	0,269		
10		Xoan				3,00		41	1	0,395		
11		Xoan				2,35		41	1	0,310		
12		Xoan				2,60		38	1	0,294		
13		Xoan				2,50		34	1	0,226		
14		Xoan				3,80		43	1	0,551		
15		Xoan				4,20		45	1	0,667		
16		Xoan				2,50		46	1	0,415		
17		Xoan				2,60		45	1	0,413		
18		Xoan				3,20		32	1	0,257		
19		Xoan				2,10		38	1	0,238		
20		Xoan				3,00		37	1	0,322		
21		Xoan				4,00		27	1	0,228		
22		Xoan				3,30		40	1	0,414		
23		Xoan				2,70		43	1	0,391		
24		Xoan				3,10		39	1	0,370		
25		Xoan				3,00		35	1	0,288		

TT	Số hiệu /nhân đánh dấu (Nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng /trọng lượng (m3 hoặc kg, lít,mililit)	Hiện trạng	Địa điểm bảo quản
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày				
26		Xoan			Thông thường	3,40		48	1	0,614	Một số thanh có hiện tượng cong vênh, nứt.	Kho Hạt Kiểm lâm số 6
27		Xoan				2,80		49	1	0,527		
28		Xoan				2,50		32	1	0,200		
29		Xoan				2,90		38	1	0,328		
30		Giẻ				3,50	12	4	1	0,016		
31		Giẻ				3,30	17	4	1	0,022		
32		Giẻ				3,30	15	3	1	0,014		
33		Giẻ				3,30	15	4	1	0,019		
34		Giẻ				3,30	15	4	1	0,019		
35		Giẻ				3,70	16	4	1	0,023		
36		Giẻ				3,60	14	3	1	0,015		
37		Giẻ				3,70	15	4	1	0,022		
38		Giẻ				3,60	17	4	1	0,024		
39		Giẻ				3,50	15	4	1	0,021		
40		Giẻ				3,30	16	4	1	0,021		
41		Giẻ				3,70	15	4	1	0,022		
42		Giẻ				3,50	14	4	1	0,019		
43		Giẻ				3,70	14	4	1	0,020		
44		Giẻ				3,30	15	3	1	0,014		
45		Giẻ				3,50	15	4	1	0,021		
46		Giẻ				3,30	18	4	1	0,023		
47		Giẻ				3,70	12	4	1	0,017		
48		Giẻ				3,70	14	4	1	0,020		
49		Giẻ				3,70	17	4	1	0,025		
Tổng									49	10,234		

Ghi chú: Tổng số lượng lâm sản có trong bảng kê gồm: 49 thanh, khúc gỗ loài thông thường, khối lượng 10,234 m3. Trong đó: Gỗ tròn nhóm VI (Xoan) 29 khúc, khối lượng 9,837 m3; gỗ xẻ nhóm VII (Giẻ) 20 thanh, khối lượng 0,397 m3.